

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-PT

Ngày 30 - 11- 2022

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án sơ thẩm số: 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **A**, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà H – Luật sư của Văn phòng Luật sư K và cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **B**, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh C, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Anh D, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Chị E, sinh ngày 06/4/1995 (có mặt).

Địa chỉ: Số 17/16C, L, Khóm P, Phường Q, thành phố T, tỉnh Bạc Liêu;
chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã S, thành phố T, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Chị G, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

4. Người kháng cáo: Ông B, là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày: Ngày 05/3/2020, bà và ông B thuận tình ly hôn, tài sản tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Bà và ông B có lập biên bản thỏa thuận để lại nhà, đất cho các con là C, D, E và G, cụ thể: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole + thiếc, xi măng, diện tích 124,98m² và diện tích đất 186,4m². Do hiện tại các con đã có gia đình và ra sống riêng, nên bà yêu cầu chia tài sản là nhà và đất nêu trên và yêu cầu được nhận nhà đất, bà giao lại cho ông B ½ giá trị tài sản theo giá đã định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông B trình bày: Thống nhất ông và bà A có tài sản như bà A xác định. Tuy nhiên, do đã thỏa thuận để lại tài sản cho con, nên ông không đồng ý chia tài sản như bà A yêu cầu. Nếu ông được chia thì ông yêu cầu nhận hiện vật và ông đồng ý hoàn trả cho bà A 300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị E trình bày: Tài sản nhà đất tranh chấp là của cha mẹ chị, khi sửa chữa nhà, chị có góp 5.000.000 đồng nhưng không có yêu cầu giải quyết trả lại. Do cha mẹ chị có thỏa thuận để lại nhà đất cho các con, nên chị yêu cầu không chia mà làm phủ thờ. Nếu bà A đồng ý để ông B nhận nhà đất thì chị đồng ý cùng ông B trả cho bà A 300.000.000 đồng như ông B trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh C, anh D, chị G: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử hợp lệ cho anh C, anh D, chị G, nhưng anh C, anh D, chị G vắng mặt không có lý do, không gửi bất kỳ chứng cứ, hay thể hiện ý kiến đến Tòa án nên không có lời khai.

Từ nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông B về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Giao cho bà A được quyền sử dụng diện tích đất 186,4m² và sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 Căn nhà cấp 4, kết cấu: khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole + thiếc, xi măng, diện tích 124,98m²; 01 bàn thờ ông Thiên xây gạch; nền sân xi măng, diện tích 61,73m²; 01 cây xoài loại A; hàng rào, tường xây cao 0,3m + lưới B40, dài 9,2m, cao 02m (hướng Bắc). Diện tích đất có vị trí, tứ cạnh như sau :

- Hướng Đông: Giáp với đất bà H có số đo 15,79m.

- Hướng Tây: Giáp với đất của ông F có số đo 22,40m + 3,33m + 2,50m.
- Hướng Nam: Giáp với đất ông J là 6,31m + 0,20m + 4,50m.
- Hướng Bắc: Giáp với đất của bà Y, bà H, có số đo 01m + 12,48m + 4,58m + 5,20m.

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2022 và Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 02/8/2022).

3. Bà A có quyền đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với diện tích đất 186,4m².

4. Bà A có trách nhiệm hoàn trả cho ông B số tiền 100.573.785 đồng (Một trăm triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

5. Ông B được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, áp dụng lỗi suất trong giai đoạn thi hành án và Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 bị đơn ông B kháng cáo, yêu cầu giải quyết chia tài sản lại cho ông nhận nhà và đất, ông B hoàn ½ giá trị tài sản cho bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày cho rằng: Ông B kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật nhà và đất là không phù hợp, do bà A hiện cũng không có chỗ ở nào phải ngủ tại đồ và bà A đang làm công việc đưa đồ ngang ngay gần nhà. Bà A là phụ nữ, nên nhận hiện vật, hoàn ½ giá trị tài sản cho ông B là phù hợp, vì bà A là phụ nữ, điều kiện đi mua đất, xây dựng nhà ở khó khăn hơn ông B là đàn ông có sức khỏe. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, xét thấy tài sản nhà đất tranh chấp do bà A và ông B tạo lập, công sức đóng góp như nhau. Bà A là phụ nữ, không có chỗ ở khác, nên cấp sơ thẩm xử giao nhà đất cho bà A và buộc bà A hoàn ½ giá trị tài sản cho ông B là phù hợp. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà A có yêu cầu chia tài sản sau ly hôn là nhà và đất, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2022 và Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất tài sản tranh chấp có diện tích đất 186,4m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà H là 15,79m.
- Hướng Tây giáp đất của ông F là 22,40m + 3,33m + 2,50m.
- Hướng Nam giáp đất ông J là 6,31m + 0,20m + 4,50m.
- Hướng Bắc giáp đất bà Y, bà H là 01m + 12,48m + 4,58m + 5,20m.

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp gồm có: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole + thiếc, xi măng, diện tích 124,98m²; 01 bàn thờ ông Thiên xây gạch; nền sân xin măng, diện tích 61,73m²; 01 cây xoài loại A; hàng rào, tường xây cao 0,3m + lưới B40, dài 9,2m, cao 02m, tổng giá trị tài sản là 201.147.570 đồng.

Ông B kháng cáo xin nhận nhà đất hoàn ½ giá trị tài sản cho bà A, cho rằng bà A có chỗ ở khác nhưng bà A không đồng ý, cho rằng bà không có chỗ ở nào khác, phải ngủ trên đò, bà có nhu cầu sử dụng nhà đất hiện làm nghề đưa đò ngang sông, khó khăn hơn ông B trong việc xây dựng nhà ở.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà A là phụ nữ, không có chứng cứ nào thể hiện bà A có nhà, đất nơi khác ngoài tài sản yêu cầu phân chia và hiện tại bà A đang làm công việc vận tải hành khách đường thủy nội địa (đưa đò ngang) ngay gần phần nhà đất yêu cầu phân chia. Do đó, có căn cứ chấp nhận giao tài sản là nhà đất trên cho bà A được quyền sở hữu, sử dụng và buộc bà A có trách nhiệm hoàn lại cho ông B ½ giá trị tài sản bằng số tiền 100.573.785 đồng như án sơ thẩm là có cơ sở, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, mà cần chấp nhận như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[2] Ngoài ra, trong vụ án này ông B đang quản lý sử dụng tài sản nên cần tuyên bố sung buộc ông B giao tài sản nhà đất nêu trên cho bà A, sau khi hết thời gian lưu cư 06 tháng để đảm bảo thi hành án.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí phúc thẩm, do ông B có đơn xin miễn án phí phúc thẩm và là người cao tuổi, nên không phải chịu theo quy định của pháp luật được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 459 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 170, điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 5 của Luật Công chứng năm 2014; điểm a, b khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62, Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông B về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Giao cho bà A được quyền sử dụng diện tích đất 186,4m² và sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 Căn nhà cấp 4, kết cấu: khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole + thiết, xi măng, diện tích 124,98m²; 01 bàn thờ ông Thiên xây gạch; nền sân xin măng, diện tích 61,73m²; 01 cây xoài loại A; hàng rào, tường xây cao 0,3m + lưới B40, dài 9,2m, cao 02m (hướng Bắc). Diện tích đất có vị trí, tứ cạnh như sau :

- Hướng Đông giáp với đất bà H có số đo 15,79m.
- Hướng Tây giáp với đất của ông F có số đo 22,40m + 3,33m + 2,50m.
- Hướng Nam giáp với đất ông J, có số đo 6,31m + 0,20m + 4,50m.
- Hướng Bắc giáp với đất của bà Y, bà H, có số đo 01m + 12,48m + 4,58m + 5,20m.

3. Bà A có quyền đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với diện tích đất 186,4m².

4. Bà A có trách nhiệm hoàn trả cho ông B số tiền 100.573.785 đồng (Một trăm triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

5. Ông B được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Hết thời hạn lưu cư buộc ông B giao cho bà A diện tích đất 186,4m² và sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 Căn nhà cấp 4, kết cấu: khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole + thiết, xi măng, diện tích 124,98m²; 01 bàn thờ ông Thiên xây gạch; nền sân xin măng, diện tích 61,73m²; 01 cây xoài loại A; hàng rào, tường xây cao 0,3m + lưới B40, dài 9,2m, cao 02m (hướng Bắc). Diện tích đất có vị trí, tứ cạnh như sau :

- Hướng Đông giáp với đất bà H có số đo 15,79m.
- Hướng Tây giáp với đất của ông F có số đo 22,40m + 3,33m + 2,50m.
- Hướng Nam giáp với đất ông J, có số đo 6,31m + 0,20m + 4,50m.

- Hướng Bắc giáp với đất của bà Y, bà H, có số đo 01m + 12,48m + 4,58m + 5,20m.

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2022 và Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 02/8/2022).

7. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, bà A phải chịu 1.553.135 đồng ông B phải chịu 1.553.135 đồng. Bà A đã dự nộp toàn bộ, nên buộc ông B phải hoàn trả cho bà A 1.553.135 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi ba ngàn một trăm ba mươi lăm đồng).

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

9. Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải chịu 5.028.689 đồng (Năm triệu không trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên số 0001085 ngày 05/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu, bà A còn phải nộp thêm 3.778.689 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng). Ông B phải chịu 5.028.689 đồng (Năm triệu không trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng).

Án phí phúc thẩm ông B không phải nộp, được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện O (01 bản);
- CCTHADS huyện O (01 bản);
- Các đương sự (07 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Nguyễn Thị Thu Hương

